

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
 Tại ngày 30 tháng 9 năm 2020
 (Áp dụng cho doanh nghiệp đáp ứng giả định hoạt động liên tục)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.358.214.339.653	2.192.045.168.398
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	32.549.115.474	16.849.082.888
1. Tiền	111		30.833.487.849	15.228.860.888
2. Các khoản tương đương tiền	112		1.715.627.625	1.620.222.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		59.250.740.000	600.000.000
1. Chứng khoán kinh doanh	121		58.650.740.000	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		600.000.000	600.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1.399.978.124.838	1.655.755.321.572
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.02	768.775.672.219	891.738.476.820
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.03	518.823.673.108	646.139.515.158
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ kế hoạch HĐXD	134		-	-
5. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
6. Phải thu ngắn hạn khác	136		169.548.673.255	175.127.593.320
7. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	137		(57.169.893.744)	(57.250.263.726)
8. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
IV. Hàng tồn kho	140		706.023.185.629	422.115.851.420
1. Hàng tồn kho	141	V.04	706.381.106.448	422.488.729.505
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		(357.920.819)	(372.878.085)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		160.413.173.712	96.724.912.518
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.05	3.010.686.718	1.374.730.431
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		157.044.517.447	94.976.507.381
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	153		357.969.547	373.674.706
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	154		-	-
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		-	-

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2.891.635.445.869	2.267.153.541.830
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		11.136.325.655	70.775.655
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		11.065.150.000	-
4. Phải thu dài hạn khác	216		71.175.655	70.775.655
II. Tài sản cố định	220	V.06	14.403.114.382	21.054.007.848
1. Tài sản cố định hữu hình	221		10.976.955.009	17.142.068.736
- Nguyên giá	222		61.036.130.227	65.295.902.086
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(50.059.175.218)	(48.153.833.350)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		2.249.413.472	2.519.924.843
- Nguyên giá	225		2.885.454.545	2.885.454.545
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(636.041.073)	(365.529.702)
3. Tài sản cố định vô hình	227		1.176.745.901	1.392.014.269
- Nguyên giá	228		2.985.000.851	2.915.000.851
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(1.808.254.950)	(1.522.986.582)
III. Bất động sản đầu tư	230	V.7	20.145.331.700	18.247.124.475
- Nguyên giá	231		41.932.318.951	40.468.125.236
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	232		(21.786.987.251)	(22.221.000.761)
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		1.803.406.667.302	1.157.665.178.963
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	241		-	-
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	1.803.406.667.302	1.157.665.178.963
V. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250		905.037.215.604	940.759.990.447
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	V.9	476.933.077.957	516.182.852.800
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253	V.9	428.104.382.183	424.577.382.183
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn (*)	254		(244.536)	(244.536)
VI. Tài sản dài hạn khác	260		137.506.791.226	129.356.464.442
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.05	127.845.807.881	119.245.481.093
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		9.660.983.345	10.110.983.349
5. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		5.249.849.785.522	4.459.198.710.228

Bảng cân đối kế toán (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		2.846.132.607.559	2.166.526.762.776
I. Nợ ngắn hạn	310		1.910.662.159.242	1.562.888.247.696
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.10	797.516.434.886	576.319.516.551
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.11	439.796.802.638	296.263.735.176
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.12	4.854.809.923	9.970.107.423
4. Phải trả người lao động	314		4.631.921.775	12.616.292.680
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.13	1.455.854.994	1.981.143.587
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	-
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch HĐXD	317		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318	V.15	3.394.310.285	3.822.541.404
9. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.14	12.554.627.537	87.808.297.720
10. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.16	644.937.189.712	571.684.868.869
11. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17	800.418.380	1.698.955.174
12. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		719.789.112	722.789.112
13. Quỹ Bình ổn giá	323		-	-
14. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	324		-	-
II. Nợ dài hạn	330		935.470.448.317	603.638.515.080
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332	V.11	-	46.414.117.984
3. Chi phí phải trả dài hạn	333		-	-
4. Phải trả dài hạn về vốn kinh doanh	334		-	-
5. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	-
6. Doanh thu chưa thực hiện dài hạn	336	V.15	2.624.803.581	2.800.813.684
7. Phải trả dài hạn khác	337	V.14	7.570.454.749	7.798.851.575
8. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.16	925.275.189.987	546.624.731.837
9. Trái phiếu chuyển đổi	339		-	-
11. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	341		-	-
12. Dự phòng phải trả dài hạn	342		-	-
13. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	343		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		2.403.717.177.963	2.292.671.947.452
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.18	2.403.717.177.963	2.292.671.947.452
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		74.155.820.000	74.155.820.000
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		7.200.100.000	7.200.100.000
5. Cổ phiếu quỹ (*)	415		-	-
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		6.065.310.324	6.065.310.324
9. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	419		-	-
10. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		6.344.432.382	6.344.432.382
11. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		111.608.616.205	79.784.282.338

- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421a	99.003.416.536	(54.314.213.008)
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối năm nay	421b	12.605.199.669	134.098.495.346
12. Nguồn vốn đầu tư XDCB	422	-	-
13. Lợi ích cổ đông không kiểm soát	429	273.498.769.052	194.277.872.408
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430	-	-
1. Nguồn kinh phí	432	-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433	-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440	5.249.849.785.522	4.459.198.710.228

Người lập biểu



Lê Thị Bích

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Vân Anh

Hưng Yên, ngày 17 tháng 10 năm 2020

Tổng giám đốc



Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý III năm nay	Quý III năm trước	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý III	
					Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.01	660.069.383.547	170.544.532.963	1.427.012.985.749	342.653.953.137
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.02	-	-	28.578.000	-
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.03	660.069.383.547	170.544.532.963	1.426.984.407.749	342.653.953.137
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.04	624.791.368.945	152.213.088.161	1.318.528.528.927	323.549.081.530
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		35.278.014.602	18.331.444.802	108.455.878.822	19.104.871.607
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.05	111.741.143	7.672.285.373	320.163.593	19.267.915
7. Chi phí tài chính	22	VI.06	15.358.113.038	14.462.222.497	45.114.727.005	8.185.483.528
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		15.452.341.140	4.442.399.344	44.811.665.894	6.844.696.352
8. Phần lãi, lỗ trong công ty liên kết liên doanh	24		(150.515.601)	(1.700.489.606)	(6.733.612.601)	(2.550.082.496)
9. Chi phí bán hàng	25		2.270.273.549	2.999.479.810	6.048.405.126	2.670.162.363
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26		14.786.188.592	11.910.411.272	36.844.712.112	14.101.802.464
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		2.824.664.965	(5.068.873.010)	14.034.585.571	(8.383.391.329)
12. Thu nhập khác	31		2.227.624.765	(582.383.887)	3.065.042.838	6.290.107.698
13. Chi phí khác	32		2.470.361.767	1.707.878.031	2.771.474.614	3.015.549.499
14. Lợi nhuận khác	40		(242.737.002)	(2.290.261.918)	293.568.224	3.274.558.199
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		2.581.927.963	(7.359.134.928)	14.328.153.795	(5.108.833.130)
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.07	318.022.035	564.482.947	1.272.954.122	(130.199.561)
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.08	168.497.233	450.000.003	450.000.004	150.000.001
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		2.095.408.695	(8.373.617.878)	12.605.199.669	(5.128.633.570)
19. Lợi nhuận sau thuế của Công ty mẹ	61		989.280.861	(8.749.452.029)	11.187.001.981	(6.252.818.978)
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		1.106.127.834	375.834.151	1.418.197.688	1.124.185.408

Hưng Yên, ngày 17 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Lê Thị Bích

Kế toán trưởng

Nguyễn Thị Vân Anh

Tổng giám đốc



Bùi Hoàng Tuấn

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp trực tiếp)

Quý III năm 2020

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Lũy kế từ đầu năm đến cuối	
		Quý III năm nay	Quý III năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1	1.858.999.325.617	1.093.555.272.126
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2	(1.579.865.177.594)	(1.019.277.409.482)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3	(45.792.471.640)	(49.912.209.062)
4. Tiền lãi vay đã trả	4	(45.909.924.972)	(17.055.892.149)
5. Tiền thuế TNDN đã nộp	5	(4.539.939.447)	(6.047.044.968)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6	59.579.768.006	601.465.704.074
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7	(71.807.838.371)	(628.412.593.704)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	170.663.741.599	(25.684.173.165)
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TS dài hạn khác	21	(342.289.848.847)	(7.877.039.730)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22	2.446.364	(5.239.629)
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	-	-
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(42.948.820.000)	(200.000.000)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	28.737.000.000	18.942.000.000
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	793.683	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(356.498.428.800)	10.859.720.641
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31	34.240.000.000	53.999.000.000
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32	-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33	837.368.240.062	452.747.921.058
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(670.073.520.275)	(498.141.051.134)
5. Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	201.534.719.787	8.605.869.924
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50=20+30+40)	50	15.700.032.586	(6.218.582.600)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	16.849.082.888	37.272.167.525
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	2.259.444
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70=50+60+61)	70	32.549.115.474	31.055.844.369

Hưng Yên, ngày 17 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc







Lê Thị Bích

Nguyễn Thị Vân Anh

Bùi Hoàng Tuấn

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 09 năm 2020

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

01. Hình thức sở hữu vốn

Là Công ty cổ phần

02. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất, thương mại và dịch vụ.

03. Ngành nghề kinh doanh

Hoạt động chính của Công ty mẹ và các Công ty con trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 03 năm 2019 bao gồm:

- Buôn bán các tư liệu sản xuất, tư liệu tiêu dùng;
- Đại lý mua bán các loại hàng hóa.
- Sản xuất và kinh doanh các loại sơn và vật liệu xây dựng.
- Cho thuê mặt bằng, nhà xưởng;
- Nhận uỷ thác đầu tư.
- Thi công xây lắp các công trình điện có cấp điện từ 110KV trở lên
- Sản xuất, lắp ráp, bảo trì, sửa chữa thang máy, thang cuốn, thang thủy lực...

II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

01. Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc tại ngày 31 tháng 12 hàng năm.

02. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo Thông tư số 200/2014-TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính, và các chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành và các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

02. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam hiện hành

03. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

01. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Các khoản tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 03 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó.

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch ngoại tệ của Ngân hàng Thương mại nơi doanh nghiệp có giao dịch phát sinh. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm lập báo cáo tài chính.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ tại thời điểm cuối năm được ghi nhận vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

02. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

03. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Tài sản cố định hữu hình, vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, giá trị hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình, TSCĐ thuê tài chính

Khấu hao TSCĐ hữu hình, vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được xác định phù hợp với quy định tại Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20 tháng 10 năm 2009 của Bộ Tài chính, cụ thể như sau:

- Nhà cửa vật kiến trúc
- Máy móc thiết bị
- Phương tiện vận tải
- Thiết bị văn phòng
- Tài sản cố định khác

04. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp giá gốc. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 03 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là "tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 01 năm hoặc trong 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 01 năm hoặc hơn 01 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính khác được trích lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ (trừ trường hợp lỗ theo kế hoạch đã được xác định trong phương án kinh doanh trước khi đầu tư với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ góp vốn của Công ty trong các tổ chức kinh tế này).

05. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

06. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hóa các khoản chi phí khác

Các khoản chi phí trả trước được vốn hóa để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh là giá trị còn lại của công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chờ phân bổ.

Chi phí trả trước được phân bổ theo phương pháp đường thẳng.

07. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả

Khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

08. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh.

09. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu bán hàng được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản tiền đã thu hoặc sẽ thu được theo nguyên tắc kế toán dồn tích. Các khoản nhận trước của khách hàng không được ghi nhận là doanh thu trong năm.

Doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (02) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn

10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp (TNDN) hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Đơn vị tính: VND

01. Tiền và các khoản tương đương tiền

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Tiền	30.833.487.849	15.228.860.888
- Tiền mặt	1.170.991.869	784.508.790
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	29.662.495.980	14.444.352.098
- Các khoản tương đương tiền (*)	1.715.627.625	1.620.222.000
Cộng	32.549.115.474	16.849.082.888

02. Phải thu của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải thu của khách hàng ngắn hạn	768.775.672.219	891.738.476.820
Cộng	768.775.672.219	891.738.476.820

03. Trả trước cho người bán

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Trả trước cho người bán ngắn hạn	518.823.673.108	646.139.515.158
Cộng	518.823.673.108	646.139.515.158

04. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Hàng mua đang đi đường	-	-
- Nguyên liệu, vật liệu	100.804.817.850	47.175.579.625
- Công cụ dụng cụ	69.593.627	4.479.551.144
- Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	523.284.050.433	315.966.871.006
- Thành Phẩm	12.524.757.009	10.043.476.874
- Hàng hoá	69.697.887.529	44.823.250.856
- Hàng gửi bán	-	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	706.381.106.448	422.488.729.505

05. Chi phí trả trước

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	3.010.686.718	1.374.730.431
b. Dài hạn	127.845.807.881	119.245.481.093
Cộng	130.856.494.599	120.620.211.524

06. Tài Sản cố định

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tài sản cố định hữu hình	10.976.955.009	17.142.068.736
- Nguyên giá	61.036.130.227	65.295.902.086
- Giá trị hao mòn lũy kế	(50.059.175.218)	(48.153.833.350)
Tài sản cố định thuê tài chính	2.249.413.472	2.519.924.843
- Nguyên giá	2.885.454.545	2.885.454.545
- Giá trị hao mòn lũy kế	(636.041.073)	(365.529.702)
Tài sản cố định vô hình	1.176.745.901	1.392.014.269
- Nguyên giá	2.985.000.851	2.915.000.851
- Giá trị hao mòn lũy kế	(1.808.254.950)	(1.522.986.582)
Cộng	14.403.114.382	21.054.007.848

07. Bất động sản đầu tư		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bất động sản đầu tư	20.145.331.700	18.247.124.475
- Nguyên giá	41.932.318.951	40.468.125.236
- Giá trị hao mòn lũy kế	(21.786.987.251)	(22.221.000.761)
Cộng	<u>20.145.331.700</u>	<u>18.247.124.475</u>
08. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Xây dựng cơ bản dở dang	1.803.406.667.302	1.157.665.178.963
Cộng	<u>1.803.406.667.302</u>	<u>1.157.665.178.963</u>
09. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	476.933.077.957	516.182.852.800
- Đầu tư vào đơn vị khác	428.104.382.183	424.577.382.183
Cộng	<u>905.037.460.140</u>	<u>940.760.234.983</u>
10. Phải trả người bán		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Phải trả người bán ngắn hạn	797.516.434.886	576.319.516.551
- Phải trả người bán dài hạn	-	-
Cộng	<u>797.516.434.886</u>	<u>576.319.516.551</u>
11. Người mua trả tiền trước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Người mua trả tiền trước ngắn hạn	439.796.802.638	296.263.735.176
- Người mua trả tiền trước dài hạn	-	46.414.117.984
Cộng	<u>439.796.802.638</u>	<u>342.677.853.160</u>
12. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Thuế GTGT đầu ra	76.470.230	3.491.118.777
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	3.514.023.240	5.683.684.035
- Thuế thu nhập cá nhân	1.047.584.694	772.705.088
- Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	-
- Thuế bảo vệ môi trường và các loại thuế khác	216.731.759	22.599.523
- Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	-
Cộng	<u>4.854.809.923</u>	<u>9.970.107.423</u>
13. Chi phí phải trả		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	1.455.854.994	1.981.143.587
- Dài hạn	-	-
Cộng	<u>1.455.854.994</u>	<u>1.981.143.587</u>
14. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Ngắn hạn	12.554.627.537	87.808.297.720

- Kinh phí công đoàn	2.938.830.918	2.661.085.275
- Bảo hiểm xã hội	328.219.304	-
- Bảo hiểm y tế	55.980.855	-
- Bảo hiểm thất nghiệp	24.904.700	-
- Phải trả về cổ phần hóa	-	-
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	30.000.000	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	9.176.691.760	85.147.212.445
b. Dài hạn	7.570.454.749	7.798.851.575
Cộng	20.125.082.286	95.607.149.295
15. Doanh thu chưa thực hiện	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	3.394.310.285	3.822.541.404
- Dài hạn	2.624.803.581	2.800.813.684
Cộng	6.019.113.866	6.623.355.088
16. Vay và nợ thuê tài chính	Số cuối kỳ	Số đầu năm
a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	644.937.189.712	571.684.868.869
- <i>Vay ngắn hạn</i>	644.937.189.712	571.684.868.869
- <i>Nợ thuê tài chính ngắn hạn</i>	-	-
- <i>Trái phiếu thường ngắn hạn</i>	-	-
b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	925.275.189.987	546.624.731.837
- <i>Vay dài hạn</i>	925.275.189.987	546.624.731.837
Cộng	1.570.212.379.699	1.118.309.600.706
17. Dự phòng phải trả	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Ngắn hạn	800.418.380	1.698.955.174
- Dài hạn	-	-
Cộng	800.418.380	1.698.955.174
18. Vốn chủ sở hữu	Số cuối kỳ	Số đầu năm
- Vốn góp của chủ sở hữu	1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
<i>Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết</i>	1.924.844.130.000	1.924.844.130.000
<i>Cổ phiếu ưu đãi</i>	-	-
- Thặng dư vốn cổ phần	74.155.820.000	74.155.820.000
- Vốn khác của chủ sở hữu	7.200.100.000	7.200.100.000
- Cổ phiếu quỹ	-	-
- Quỹ đầu tư phát triển	6.065.310.324	6.065.310.324
- Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	6.344.432.382	6.344.432.382
- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	111.608.616.205	79.784.282.338
- Lợi ích cổ đông không kiểm soát	273.498.769.052	194.277.872.408
Cộng	2.403.717.177.963	2.292.671.947.452

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Đơn vị tính: VND

Lũy kế từ đầu năm đến cuối

	<u>Quý III năm nay</u>	<u>Quý III năm trước</u>
01. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ (Mã số 01)		
- Doanh thu bán hàng, thanh phẩm và cung cấp dịch vụ	1.427.012.985.749	342.653.953.137
Cộng	1.427.012.985.749	342.653.953.137
04. Giá vốn hàng bán (Mã Số 11)		
- Giá vốn của hàng hóa đã bán, thành phẩm và dịch vụ	1.318.528.528.927	323.549.081.530
Cộng	1.318.528.528.927	323.549.081.530
05. Doanh thu hoạt động tài chính (Mã số 21)		
- Lãi tiền gửi, tiền cho vay	320.163.593	19.267.915
Cộng	320.163.593	19.267.915
06. Chi phí tài chính (Mã số 22)		
- Lãi tiền vay	44.811.665.894	6.844.696.352
- Chi phí tài chính khác	303.061.111	1.340.787.176
Cộng	45.114.727.005	8.185.483.528
08. Thu nhập khác (Mã số 31)		
- Các khoản khác	3.065.042.838	6.290.107.698
Cộng	3.065.042.838	6.290.107.698
09. Chi phí khác (Mã số 32)		
- Các khoản khác	2.771.474.614	3.015.549.499
Cộng	2.771.474.614	3.015.549.499

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch với các bên liên quan

Tất cả các giao dịch với các bên liên quan đã được trình bày trên báo cáo tài chính tổng hợp (BCTC mẹ) nên không trình bày lại ở Báo cáo tài chính hợp nhất

Hưng Yên, ngày 17 tháng 10 năm 2020

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tổng giám đốc





Lê Thị Bích

Nguyễn Thị Vân Anh

Bùi Hoàng Tuấn